| ỦY BAN NHÂN DÂN<br>TỈNH BÌNH ĐỊNH | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc |
|---|---|
| Số: 4639 /QĐ-UBND | *Bình Định, ngày 14 tháng 12 năm 2023* |

# QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt phương án điều chỉnh bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 (đợt 29)**

## CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành quy định chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định; Quyết định số 53/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Bình Định về việc bổ sung khoản 10a Điều 40 của Quy định kèm theo Quyết định số 23/2019/QĐ-UBND ngày 04/6/2019 của UBND tỉnh ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Khu Kinh tế Nhơn Hội, tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 65/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm (năm 2020-2024) trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2021/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 21/2023/QĐ-UBND ngày 14/5/2023 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và mồ mả trên địa bàn tỉnh Bình Định;*

*Căn cứ Quyết định số 3706/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất ở cụ thể để lập phương án bồi thường, GPMB đối với 04 dự án tại Khu Đô thị Becamex A thuộc Phân khu 07, Khu Kinh tế Nhơn Hội;*

*Theo đề nghị của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội tại Tờ trình số 187/TTr-HĐBT ngày 12/12/2023.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt phương án điều chỉnh, bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân, tổ chức bị ảnh hưởng do GPMB để thực hiện dự án Khu tái định cư - dân cư Hiệp Vinh 2 thuộc Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7) tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh (đợt 29), với các nội dung cụ thể như sau:

1. Bổ sung giá trị bồi thường, hỗ trợ cho một số hộ dân; chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là **449.057.994 đồng** *(Bốn trăm bốn mươi chín triệu, không trăm năm mươi bảy nghìn, chín trăm chín mươi bốn đồng)*, trong đó:

- Giá trị bồi thường, hỗ trợ: 489.272.543 đồng.
- Chi phí phục vụ công tác GPMB (2%): 9.785.451 đồng.

*(Chi tiết như Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này)*

2. Điều chỉnh giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của 01 hộ dân đã được phê duyệt tại Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh là: **97.487.540 đồng** *(Chín mươi bảy triệu, bốn trăm tám mươi bảy nghìn, năm trăm bốn mươi đồng).*

*(Chi tiết như Phụ lục số 02 kèm theo Quyết định này)*

3. Điều chỉnh thông tin của một số hộ dân, tổ chức đã được phê duyệt tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 09/3/2023, Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2023, Quyết định số 5337/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh.

*(Chi tiết như Phụ lục số 03 kèm theo Quyết định này)*

* Nguồn vốn chi trả: Vốn ứng trước của Công ty cổ phần Becamex Bình Định.

**Điều 2.** Giao Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh, cơ quan Thường trực của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng và tái định cư thực hiện 04 dự án Khu tái định cư - dân cư tại Khu Công nghiệp - Đô thị Becamex A (Phân khu 7), Khu kinh tế Nhơn Hội có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế; Trưởng ban Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh; Giám đốc Công ty cổ phần Becamex Bình Định; Chủ tịch UBND huyện Vân Canh; Thủ trưởng các cơ

quan, đơn vị và các hộ dân, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- CT, PCT TT Nguyễn Tuấn Thanh;
- PVP KT;
- Lưu: VT, K6, K16.

**KT. CHỦ TỊCH**
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tuấn Thanh**

Số: 4639/QĐ-UBND
Thời gian ký: 14/12/2023 07:08:58 +07:00

**Phụ lục số 01**

**BẢNG TỔNG HỢP BỔ SUNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO CÁC HỘ DÂN BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 29)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017 | | | | | Loại đất | Vị trí/Khu vực | Hạng/ nhóm đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích thửa đất theo hiện trạng ($m^2$) | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | | | | Bồi thường về đất | Hỗ trợ khác | Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh | Hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường cây cối, hoa màu | Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, VKT, | |
| 1 | Trần Văn Thành, con Trần Văn Kỳ ĐDKK | Hiệp Vinh 2 | 328 | 2 | | 947,1 | | | | | 13.259.400 | 19.889.100 | | | 6.279.000 | | 39.427.500 |
| 2 | Huỳnh Ngọc Lân (chết), vợ Trương Thị Hiền | Hiệp Vinh 1, Canh Vinh | 52 | 14 | | 423,5 | | RSX | 2 | 1 | 5.929.000 | 8.893.500 | | | | | 14.822.500 |
| 3 | Nguyễn Văn Hà | 157 Nguyễn Thái Học, TP Quy Nhơn | 202 | 3 | | | | | | | | | 8.000.000 | 0 | 0 | | 8.000.000 |
| 4 | Phạm Hồng Hạt | Hiệp Vinh 2 | 332 | 2 | | | | | | | | | | | | 1.297.200 | 1.297.200 |
| 5 | Nguyễn Văn Kha | Hiệp Vinh 2 | 144 | 21 | | | | | | | | | | | | 1.729.600 | 1.729.600 |
| 6 | Nguyễn Thanh Lành | Hiệp Vinh 2 | 90 | 20 | | | | | | | | | | | | 864.800 | 864.800 |
| 7 | Trần Văn Thuận | Hiệp Vinh 2 | 152 | 21 | | | | | | | | | | | | 9.466.200 | 9.466.200 |
| 8 | Nguyễn Thị Thức | Hiệp Vinh 2 | 153 | 21 | | | | | | | | | | | | 11.115.740 | 11.115.740 |
| 9 | Phạm Hồng Huyền | Hiệp Vinh 2 | 151 | 21 | | | | | | | | | | | | 1.469.900 | 1.469.900 |
| 10 | Nguyễn Văn Sáu, vợ Nguyễn Thị Thu Thủy | Hiệp Vinh 2 | 134 | 21 | | | | | | | | | | | | 864.800 | 864.800 |
| 11 | Trần Văn Trung | Hiệp Vinh 2 | 137 | 21 | | | | | | | | | | | | 648.600 | 648.600 |

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017 | | | | | Loại đất | Vị trí/Khu vực | Hạng/ nhóm đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích thửa đất theo hiện trạng ($m^2$) | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | | | | Bồi thường về đất | Hỗ trợ khác | Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh | Hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường cây cối, hoa màu | Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, VKT, | |
| 12 | Nguyễn Trọng Nghĩa | Hiệp Vinh 2 | 136 | 21 | | | | | | | | | | | | 648.600 | 648.600 |
| 13 | Trần Văn Chức | Tân Vinh | 80 | 20 | | | | | | | | | | | | 7.567.000 | 7.567.000 |
| 14 | Huỳnh Phúc Cường vợ Lê Thị Mỹ Thắm | Hiệp Vinh 2 | 150 | 21 | | | | | | | | | | | | 9.288.800 | 9.288.800 |
| 15 | Nguyễn Thương | Hiệp Vinh 2 | 149 | 21 | | | | | | | | | | | | 648.600 | 648.600 |
| 16 | Lê Văn Nhiều vợ Nguyễn Thị Thả | Hiệp Vinh 2 | 283 | 2 | | | | | | | | | | | | 34.505.000 | 34.505.000 |
| 17 | Trần Năm (chết) con Trần Văn Minh ĐDKK | Hiệp Vinh 2 | 340 | 13 | | | | | | | | | | | | 20.539.000 | 20.539.000 |
| 18 | Lê Văn Hùng, vợ Phạm Thị Hái | Hiệp Vinh 2 | 532 | 12 | | | | | | | | | | | | 26.826.924 | 26.826.924 |
| 19 | Võ Xuân Ba (chết) vợ Nguyễn Thị Lùn | Hiệp Vinh 2 | 297 | 2 | | | | | | | | | | | | 18.593.200 | 18.593.200 |
| 20 | Lê Thị Thơm chồng Nguyễn Cảnh Chính | Hiệp Vinh 2 | 330 | 2 | | | | | | | | | | | | 11.026.200 | 11.026.200 |
| 21 | Nguyễn Văn Siêm | Hiệp Vinh 2 | 440 | 13 | | | | | | | | | | | | 36.925.400 | 36.925.400 |
| 22 | Hà Thị Mười | Hiệp Vinh 2 | 219 | 2 | | | | | | | | | | | | 50.242.800 | 50.242.800 |
| 23 | Lê Thị Mỹ Chi | Hiệp Vinh 2 | 283 | 2 | | | | | | | | | | | | 35.802.200 | 35.802.200 |
| 24 | Huỳnh Công Danh | Hiệp Vinh 2 | 148 | 21 | | | | | | | | | | | | 4.008.160 | 4.008.160 |

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017 | | | | | Loại đất | Vị trí/Khu vực | Hạng/ nhóm đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích thửa đất theo hiện trạng ($m^2$) | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | | | | Bồi thường về đất | Hỗ trợ khác | Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh | Hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường cây cối, hoa màu | Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, VKT, | |
| 25 | Trần Ký (chết) con Trần Đình Tựu ĐDKK | Hiệp Vinh 2 | 133 | 21 | | | | | | | | | | | | 864.800 | 864.800 |
| 26 | Nguyễn Ngọc Bích | Hiệp Vinh 2 | 359 | 21 | | | | | | | | | | | | 4.964.700 | 4.964.700 |
| 27 | Nguyễn Thị Kim Hoa | Hiệp Vinh 2 | 104 | 21 | | | | | | | | | | | | 864.800 | 864.800 |
| 28 | Phạm Xuân Hương vợ Đỗ Thị Hương | Hiệp Vinh 2 | 103 | 21 | | | | | | | | | | | | 1.297.200 | 1.297.200 |
| 29 | Nguyễn Thị Hồng Phấn | Hiệp Vinh 2 | 146 | 21 | | | | | | | | | | | | 648.600 | 648.600 |
| 30 | Nguyễn Văn Dũng | Hiệp Vinh 2 | 84 | 20 | | | | | | | | | | | | 6.801.840 | 6.801.840 |
| 31 | Nguyễn Thị Tuần | Hiệp Vinh 2 | 88 | 20 | | | | | | | | | | | | 4.864.885 | 4.864.885 |
| 32 | Nguyễn Ngọc Hùng vợ Huỳnh Thị Khương | Hiệp Vinh 2 | 85 | 20 | | | | | | | | | | | | 4.972.600 | 4.972.600 |
| 33 | Trần Thị Giỏi | Hiệp Vinh 2 | 138 | 21 | | | | | | | | | | | | 2.594.400 | 2.594.400 |
| 34 | Huỳnh Hữu Ích | Hiệp Vinh 2 | 333 | 2 | | | | | | | | | | | | 2.540.300 | 2.540.300 |
| 35 | Nguyễn Văn Đạt, vợ Lê Thị Mỹ Nhiên | Hiệp Vinh 2 | 216 | 2 | | | | | | | | | | | | 36.667.000 | 36.667.000 |
| 36 | Lê Thị Bằng (chết) con Nguyễn Thị Trúc (ĐDKK) | Hiệp Vinh 2 | 91 | 20 | | | | | | | | | | | | 3.459.200 | 3.459.200 |
| 37 | Trần Thị Thiên | Hiệp Vinh 2 | 139 | 20 | | | | | | | | | | | | 2.283.900 | 2.283.900 |

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017 | | | | | Loại đất | Vị trí/Khu vực | Hạng/ nhóm đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ (đồng) | | | | | | Giá trị bồi thường, hỗ trợ bổ sung (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Diện tích thửa đất theo hiện trạng ($m^2$) | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | | | | Bồi thường về đất | Hỗ trợ khác | Hỗ trợ ổn định sản xuất kinh doanh | Hỗ trợ ổn định đời sống | Bồi thường cây cối, hoa màu | Bồi thường, hỗ trợ nhà cửa, VKT, | |
| 38 | Huỳnh Thị Phúc | Hiệp Vinh 2 | 345 | 13 | | | | | | | | | | | | 22.023.594 | 22.023.594 |
| 39 | Nguyễn Công Mẫn, Võ Thị Cúc, Nguyễn Công Minh | Hiệp Vinh 2 | 449 | 2 | | | | | | | | | | | | 45.054.000 | 45.054.000 |
| 40 | Trần Thị Hòa | Hiệp Vinh 1 | 101 | 14 | | | | | | | | | | | 3.042.000 | | 3.042.000 |
| **A-** | **Tổng giá trị BT, HT bổ sung** | | | | | **1.370,6** | | | | | **19.188.400** | **28.782.600** | **8.000.000** | **0** | **9.321.000** | **423.980.543** | **489.272.543** |
| **B-** | **Chi phí phục vụ GPMB: (A*2%)** | | | | | | | | | | | | | | | | **9.785.451** |
| **C-** | **Tổng cộng (A+B)** | | | | | | | | | | | | | | | | **499.057.994** |

0

Số: 4639/QĐ-UBND
Thời gian ký: 14/12/2023 07:09:13 +07:00

**Phụ lục số 02**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH GIẢM GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CHO 01 HỘ DÂN ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 2307/QĐ-UBND NGÀY 26/6/2023 CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH (ĐỢT 29)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Hộ dân | Địa chỉ | Thông tin theo hồ sơ kỹ thuật thửa đất bị thu hồi đo đạc năm 2017 | | Giá trị điều chỉnh giảm | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Thửa đất số | Tờ bản đồ | | |
| 1 | Nguyễn Trọng Đào | Hiệp Vinh 2, Canh Vinh | 485 | 2 | 95.576.020 | Do điều chỉnh giảm diện tích thu hồi là 947,1m2 nên giảm giá trị bồi thường, hỗ trợ của hộ tại Phụ lục 1, Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2023. |
| **A** | **Tổng giá trị điều chỉnh giảm** | | | | **95.576.020** | |
| **B** | **Giảm chi phí phục vụ GPMB (A*2%)** | | | | **1.911.520** | |
| **C** | **Tổng cộng (A+B)** | | | | **97.487.540** | |

Số: 4639/QĐ-UBND
Thời gian ký: 14/12/2023 07:09:33 +07:00

**Phụ lục số 03**

**BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN ĐÃ PHÊ DUYỆT CỦA CÁC HỘ DÂN, TỔ CHỨC BỊ ẢNH HƯỞNG DO GPMB ĐỂ THỰC DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ - DÂN CƯ HIỆP VINH 2 (ĐỢT 29)**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

| STT | Thông tin đã phê duyệt tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 09/3/2023, Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2023, Quyết định số 5337/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | | | | | | Thông tin phê duyệt điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hộ dân, tổ chức | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Tổng diện tích thửa đất | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | Hộ dân, tổ chức | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Tổng diện tích thửa đất | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | |
| 1 | Huỳnh Công Danh, vợ Phạm Thị Kiều Diễm | 148 | 21 | 618,7 | 618,7 | 0,0 | Huỳnh Công Danh, vợ Phạm Thị Diễm Kiều | 148 | 21 | 618,7 | 618,7 | 0,0 | Điều chỉnh tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 |
| 2 | Trần Văn Thành, con Trần Văn Kỳ ĐDKK | 328 | 2 | 29.912,8 | 29.912,8 | 0,0 | Trần Văn Thành, con Trần Văn Kỳ ĐDKK | 328 | 2 | 30.859,9 | 30.859,9 | 0,0 | Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 09/3/2023 |
| 3 | Nguyễn Trọng Đào | 485 | 2 | 53.713,2 | 53.713,2 | 0,0 | Nguyễn Trọng Đào | 485 | 2 | 52.766,1 | 52.766,1 | 0,0 | Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 |
| 4 | Huỳnh Ngọc Lân (chết), vợ Trương Thị Hiền | 52 | 14 | 17.598,7 | 17.262,3 | 336,4 | Huỳnh Ngọc Lân (chết), vợ Trương Thị Hiền | 52 | 14 | 18.041,5 | 17.685,8 | 355,7 | Quyết định số 5337/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 |

| STT | Thông tin đã phê duyệt tại Quyết định số 2920/QĐ-UBND ngày 04/8/2023, Quyết định số 705/QĐ-UBND ngày 09/3/2023, Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2023, Quyết định số 5337/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 và Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh | | | | | | Thông tin phê duyệt điều chỉnh | | | | | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Hộ dân, tổ chức | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Tổng diện tích thửa đất | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | Hộ dân, tổ chức | Thửa đất số | Tờ bản đồ | Tổng diện tích thửa đất | Diện tích thu hồi ($m^2$) | Diện tích còn lại ($m^2$) | |
| 5 | UBND xã Canh Vinh | 90 | 14 | 556,2 | 533,6 | 22,6 | UBND xã Canh Vinh | 90 | 14 | 113,4 | 110,1 | 3,3 | Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 12/4/2023 |
| 6 | Phan Văn Thời (chết), vợ Nguyễn Thị Nhân Sâm | 147 | 21 | 1.535,9 | 1.478,4 | 57,5 | Phạm Văn Thời (chết), vợ Nguyễn Thị Nhân Sâm | 147 | 21 | 1.535,9 | 1.478,4 | 57,5 | Điều chỉnh tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 |